

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: *2901*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày *3* tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Quản Bạ tại Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3973/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quản Bạ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất	54.223,76	100,00	54.223,76	100,00
1	Đất nông nghiệp	44.475,98	82,02	46.077,69	84,98
1.1	Đất trồng lúa	1.737,61	3,91	1.514,35	3,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.153,63	20,58	8.531,00	18,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	395,19	0,89	811,38	1,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	24.442,36	54,96	25.465,79	55,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	6.488,21	14,59	6.743,07	14,63
1.6	Đất rừng sản xuất	2.179,98	4,90	2.904,92	6,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,11</i>	<i>1.385,02</i>	<i>47,68</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	41,67	0,09	39,95	0,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	37,33	0,08	67,23	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	1.933,23	3,57	2.731,86	5,04
2.1	Đất quốc phòng	23,92	1,24	101,56	3,72
2.2	Đất an ninh	0,59	0,03	5,54	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp			8,00	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,71	0,04	39,02	1,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	108,68	5,62	114,18	4,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	20,39	1,05	42,98	1,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,55	0,03	21,08	0,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	772,10	39,94	1.182,78	43,30
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	518,03	67,09	848,90	71,77
-	Đất thủy lợi	51,53	6,67	75,86	6,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1,05	0,14	3,09	0,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,70	0,48	4,88	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	34,44	4,46	39,79	3,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,61	0,34	18,66	1,58
-	Đất công trình năng lượng	110,59	14,32	116,06	9,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,55	0,07	1,27	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	4,04	0,52	9,04	0,76
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,92	0,25	8,38	0,71
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,83	4,77	43,05	3,64
-	Đất chợ	6,81	0,88	13,80	1,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,74	0,25	5,25	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,40	0,02	96,58	3,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	596,71	30,87	680,91	24,92
2.14	Đất ở đô thị	45,33	2,34	76,01	2,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,00	0,47	10,62	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	0,30	0,02	0,46	0,02
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,56	0,24	5,06	0,19
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	335,59	17,36	332,18	12,16
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,40	0,49	9,40	0,34
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,26	0,01	0,26	0,01
3	Đất chưa sử dụng	7.814,55	14,41	5.414,21	9,98
II	Khu chức năng				
1	Đất đô thị			1.330,43	2,45
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			811,38	1,50
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			35.113,78	64,76
4	Khu du lịch			415,30	0,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>			6.743,07	12,44
6	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>			8,00	0,01
7	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>			5,00	0,01
8	<i>Khu đất thương mại - dịch vụ</i>			39,02	0,07
9	<i>Khu dân cư nông thôn</i>			680,91	1,26
10	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>			112,74	0,21

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám	Xã Nghĩa Thuận
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	702,25	198,11	30,88	27,51	26,92	43,76	15,32	42,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,77	112,04	0,11	0,98	1,64	5,13	0,81	3,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	330,37	57,17	14,98	24,58	21,98	22,58	11,08	29,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,02	5,17	3,50	0,42	0,09	5,88	0,41	0,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	65,05	0,60	7,90	0,08	1,75	1,30		4,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,20		2,05					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,02	21,77	2,28	1,45	1,46	8,88	3,02	5,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,72	1,36	0,05					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10							
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		70,49	12,07	0,03	0,04	0,03	0,08	0,06	12,98
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	49,49	12,07	0,03	0,04	0,03	0,08	0,06	12,73
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	21,00							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00	0,25						0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	702,25	77,43	72,76	44,50	41,23	60,36	21,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,77	28,83	7,88	2,04	1,55	7,79	1,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	330,37	31,23	44,53	21,70	12,84	23,83	14,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,02	2,25	2,72	1,68	2,77	2,46	0,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	65,05	8,36	7,57	4,47	9,00	16,98	2,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,20				0,15		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,02	6,66	9,77	14,60	14,92	9,31	1,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,72	0,10	0,19				0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10		0,10				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		70,49	39,24	0,10	0,03		6,54	0,04
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	49,49	18,24	0,10	0,03		6,04	0,04
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	21,00	21,00					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00					0,50	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám	Xã Nghĩa Thuận
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15	0,05						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00			0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07		0,04					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30		0,05					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,48	19,48						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,64		0,03	0,12	1,37			0,25
2.14	Đất ở đô thị	ODT	6,89	6,89						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00	0,00						

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.303,96	120,00	374,12	115,00	256,00	242,00	175,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,86	4,40					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.345,54	110,00	105,00	115,00	170,00	166,00	121,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	846,96		124,96		86,00	76,00	150,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,60	5,60					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,38	5,01	3,71	2,68	2,11	6,66	1,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,56		2,00	0,06	1,50	0,40	1,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09		0,01		0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,41	2,09					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15					1,15	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	45,85	1,40	0,90	2,06	0,60	2,33	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Quán Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Thái An
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	43,27	1,30	0,80	1,36	0,60	1,30	0,10
-	Đất thuỷ lợi	DTL	0,65		0,10				0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15			0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10	0,10					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02			0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07					1,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60			0,60			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30			0,25			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,48					1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,64	1,52	0,80	0,31		1,78	0,46
2.14	Đất ở đô thị	ODT	6,89						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (Năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ với các chỉ tiêu theo quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang bao gồm:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quán Bạ có trách nhiệm.
- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Quán Bạ.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quán Bạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Gia Long

